

Từ vựng Tiếng Anh lớp 9 Chương trình mới Unit 5, 6, 7, 8**TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 9 UNIT 5****WONDERS OF VIET NAM - NHỮNG KỲ QUAN Ở VIỆT NAM**

administrative (adj)	thuộc về hoặc liên quan đến việc quản lý; hành chính
astounding (adj)	làm sửng sờ, làm sửng sốt
cavern (n)	hang lớn, động
citadel (n)	thành lũy, thành trì
complex (n)	khu liên hợp, quần thể
contestant (n)	đấu thủ, thí sinh
fortress (n)	pháo đài
geological (adj)	(thuộc) địa chất
limestone (n)	đá vôi
measure (n)	biện pháp, phương sách
paradise (n)	thiên đường
picturesque (adj)	đẹp, gây ấn tượng mạnh (phong cảnh)
recognition (n)	sự công nhận, sự thừa nhận
rickshaw (n)	xe xích lô, xe kéo
round (in a game) (n)	hiệp, vòng (trong trò chơi)
sculpture (n)	bức tượng (điêu khắc)
setting (n)	khung cảnh, môi trường
spectacular (adj)	đẹp mắt, ngoạn mục, hùng vĩ
structure (n)	công trình kiến trúc, công trình xây dựng
tomb (n)	ngôi mộ

Từ Vựng Tiếng Anh Lớp 9 Unit 6 Viet Nam: Then and now**Việt Nam: Ngày Ấy và Bây Giờ**

annoyed (adj) bực mình, khó chịu

astonished (adj) kinh ngạc

boom (n) bùng nổ

compartment (n) toa xe

clanging (adj) tiếng leng keng

cooperative (adj) hợp tác

elevated walkway (n) lối đi dành cho người đi bộ

exporter (n) nước xuất khẩu, người xuất khẩu

extended family (n) gia đình nhiều thế hệ cùng sống chung

flyover (n) cầu vượt (cho xe máy, ô tô)

manual (adj) làm (gì đó) bằng tay

mushroom (v) mọc lên như nấm

noticeable (adj) gây chú ý, đáng chú ý

nuclear family (n) gia đình hạt nhân

exhibition (n) triển lãm ảnh

pedestrian (n) người đi bộ

roof (n) mái nhà

rubber (n) cao su

sandals (n) dép, dép xăng đan

thatched house (n) nhà tranh mái lá

tiled (adj) lợp ngói, bằng ngói

tram (n) tàu điện, xe điện

trench (n) hào giao thông

tunnel (n) đường hầm, cống ngầm

underpass (n) đường hầm cho người đi bộ qua đường

TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 9 UNIT 7

RECIPES AND EATING HABITS - BỮA ĂN VÀ THÓI QUEN ĂN UỐNG

chop (v) chặt

cube (n) miếng hình lập phương

deep - fry (v) rán ngập mỡ

dip (v) nhúng

drain (v) làm ráo nước.

garnish (v) trang trí (món ăn)

grate (v) nạo

grill (v) nướng

marinate (v) ướp

peel (v) gọt vỏ, bóc vỏ

purée (v) xay nhuyễn

roast (v) quay

shallot (n) hành khô

simmer (v) om

spread (v) phết

sprinkle (v) rắc

slice (v) cắt lát

staple (n) lương thực chính

starter (n) món khai vị

steam (v) hấp

stew (v) hầm

stir - fry (v) xào

tender (adj) mềm

versatile (adj) đa dụng

whisk (v) đánh (trứng...)

UNIT 8: TOURISM

DU LỊCH

affordable (adj) có thể chi trả được, hợp túi tiền

air (v) phát sóng (đài, vô tuyến)

brehtaking (adj) ấn tượng, hấp dẫn

check - in (n) việc làm thủ tục lên máy bay

checkout (n) thời điểm rời khỏi khách sạn

confusion (n) sự hoang mang, bối rối

erode away (v) mòn đi

exotic (adj) kỳ lạ

explore (v) thám hiểm

hyphen (n) dấu gạch ngang

imperial (adj) (thuộc về) hoàng đế

inaccessible (adj) không thể vào tiếp cận được

lush (adj) tươi tốt, xum xuê

magnificence (n) sự nguy nga, lộng lẫy, tráng lệ

not break the bank (idiom) không tốn nhiều tiền

orchid (n) hoa lan

package tour	(n)	chuyến du lịch trọn gói
pile - up	(n)	vụ tai nạn do nhiều xe đâm nhau
promote	(v)	giúp phát triển, quảng bá
pyramid	(n)	kim tự tháp
safari	(n)	cuộc đi săn, cuộc hành trình (bằng đường bộ nhất là ở Đông và Nam Phi)
stalagmite	(n)	măng đá
stimulating	(adj)	thú vị, đầy phần khích
touchdown	(n)	sự hạ cánh
varied	(adj)	đa dạng